

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUỶ NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2017/HSST

Ngày: 01-12-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Đức Cảnh

2. Ông Hoàng Đắc Hân

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên thành phố Hải Phòng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án thụ L số: 71/2017/HSST ngày 20 tháng 7 năm 2017 đối với bị cáo:

Bùi Thị H, sinh năm 1996; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: xóm Đ, thôn Trà Sơn, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 11/12; con ông: Bùi Văn B, sinh năm 1972 và bà: Nguyễn Thị M, sinh năm 1973; gia Đ có 02 anh em, Bùi Thị H là con thứ hai, hiện chung sống như vợ chồng với Nguyễn Văn M, sinh năm 1995, có 02 con chung (con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú, từ ngày 17/4/2017 (do nuôi con dưới 36 tháng tuổi). Có mặt.

Người bị hại:

Chị Đinh Thị L, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

Anh Đỗ Việt N, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn 6, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Bùi Thị H bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên thành phố Hải Phòng truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 16/02/2017, Bùi Thị H điều khiển xe mô tô BKS 16L2-6842 đi qua cửa hàng chăn ga gối đệm của chị Đinh Thị L, sinh năm 1988, ở thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng thấy không có người trông coi, xung quanh

không có ai để ý nên H nảy sinh ý định lấy tài sản mang bán lấy tiền ăn tiêu. H đi qua gian bán hàng, vào phòng ngủ phía trong của gia Đ chị L thì phát hiện thấy trên móc treo quần áo trong phòng có 01 chiếc túi xách giả da tối màu (kích thước 15x25cm). H mở túi xách và lấy 8.550.000 đồng (Tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền Việt N, rồi ra ngoài. Lúc này, H gặp chị L đi từ ngoài đường về cửa hàng. Để tránh bị phát hiện, H mua 01 gói ôm và 02 vỏ gói với giá 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng), dùng tiền của H trả cho chị L. H điều khiển xe mô tô đi được khoảng 600m thì chị L đuổi theo, bắt giữ được H ở trước cửa nhà bà Đinh Thị V, sinh năm 1956 ở thôn 4, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng. Chị L kiểm tra trong túi áo khoác của H thấy số tiền 8.550.000 đồng mà H vừa lấy của chị L trước đó. Chị L cùng bà V đưa H và vật chứng về trụ sở Công an xã L để lập biên bản giải quyết. Cơ quan công an tiến hành thu giữ 8.550.000 đồng, 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream BKS, 16L2-6842 của H; 01 túi xách Giả da tối màu của chị L.

Do H đang có thai khoảng 09 tháng, sắp đến ngày sinh con nên Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với H.

Trong thời gian được tại ngoại, H tiếp tục phạm tội: Khoảng 08 giờ ngày 03/5/2017, H đi qua cửa hàng bán tạp hóa của anh Đỗ Việt N, sinh năm 1978 ở thôn 6, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng thấy không có người trông coi, H nảy sinh ý định lấy tài sản mang đi bán lấy tiền ăn tiêu. H đi vào vị trí hòm gỗ đựng tiền và thẻ điện thoại của cửa hàng. H lấy 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng) tiền Việt N và 54 thẻ cào nạp điện thoại có giá trị sử dụng của các hãng: Viettel, Mobiphone, Vinaphone gồm các loại: Trị giá 20.000 đồng/thẻ = 25 chiếc (Trong đó: 12 chiếc của Vinaphone, 13 chiếc của Mobiphone); trị giá 50.000 đồng/thẻ = 16 chiếc (Trong đó: 03 chiếc của Viettel, 07 của Vinaphone, 06 chiếc của Mobiphone); trị giá 100.000đồng/thẻ có 13 chiếc (Trong đó: 08 chiếc của Viettel, 05 chiếc của Mobiphone). Tổng giá trị thẻ cào là 2.600.000 đồng (Hai triệu sáu trăm đồng). H vừa lấy tài sản xong thì bị anh N và một số người dân phát hiện bắt quả tang cùng vật chứng nên đã đưa H đến Công an xã K trình báo.

Cơ quan công an tiến hành làm việc với Ngân hàng Agribank xác định số tiền 8.550.000 đồng H lấy của chị L ngày 16/02/2017 và số tiền 1.100.000 đồng H lấy của N ngày 03/5/2017 đều là tiền thật.

Cơ quan điều tra xác minh tại Trung tâm đại diện của các hãng dịch vụ viễn thông Viettel, Vinaphone, Mobiphone đều còn nguyên lớp nhũ bạc phủ, các thẻ này đều do các hãng Viettel, Vinaphone, Mobiphone phát hành, còn giá trị sử dụng. Tổng trị giá thẻ cào là 2.600.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, những người bị hại là chị Đinh Thị L và anh Đỗ Việt N khai nội dung như nội dung nêu trên.

Tại Cơ quan điều tra, Bùi Thị H khai: Do không có việc làm nên H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác để ăn tiêu cá nhân. Từ ngày 16/02/2017 đến ngày 02/5/2017, lợi dụng sơ hở của người khác, H đã hai lần thực

hiện hành vi lén lút lấy tài sản là tiền và thẻ điện thoại của chị L và anh N như nội dung nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 90/CT-VKS ngày 19 tháng 7 năm 2017 Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên đã truy tố Bùi Thị H về tội Trộm cắp tài sản theo Điều 138 khoản 1 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa Bùi Thị H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố.

Tại phiên tòa ý kiến của Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Bùi Thị H về tội Trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự. Và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138; Điểm p, g, l, khoản 1 và khoản 2, Điều 46 và điểm g, khoản 1, Điều 48 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Bùi Thị H từ 15 đến 18 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Vật chứng trong vụ án: Tiền, túi xách và thẻ điện thoại đã trả lại cho người bị hại. Chị L và anh N đều đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường thêm nên không đề cập giải quyết.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo:

XÉT THẤY

Lời khai của bị cáo Bùi Thị H tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người làm chứng, người bị hại, kết luận định giá tài sản và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 16/02/2017 đến ngày 03/5/2017, Bùi Thị H đã lợi dụng sơ hở lén lút chiếm đoạt tài sản là số tiền 8.550.000 đồng của chị Đinh Thị L và số tiền 1.100.000 đồng cùng số thẻ điện thoại của các hãng Viettel, Vinaphone, Mobiphone trị giá 2.600.000 đồng của anh Đỗ Việt N. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt của chị L và anh N là 12.250.000 đồng. Do đó bị cáo Bùi Thị H đã phạm tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự. Như vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo H là có căn cứ.

Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội. Vì vậy cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm tương xứng với tính chất mức độ, hành vi phạm tội và nhân thân bị cáo.

Xem xét đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, tính chất vụ án và quyết định hình phạt:

Xét bị cáo Bùi Thị H, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt không lớn; khi phạm tội bị cáo là phụ nữ có thai. Mặt khác người bị hại chị Đinh Thị L và anh Đỗ Việt N có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, p, l, khoản 1 và khoản 2, Điều 46 của Bộ luật hình sự. Tuy bị

cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, song trong một thời gian ngắn bị cáo H có hành vi chiếm đoạt tài sản của nhiều người đó là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 48 của Bộ luật hình sự. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết xử bị cáo H mức án trên khởi điểm của khung hình phạt tù mới có tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 138 Bộ luật hình sự: Xét thấy bị cáo Bùi Thị H là người không có nghề nghiệp, đang nuôi con nhỏ dưới 01 tuổi nên hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vì vậy không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về dân sự: Tài sản bị cáo Bùi Thị H chiếm đoạt với tổng giá trị là 12.250.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó tài sản H chiếm đoạt của chị Đinh Thị L là 8.550.000 đồng và của anh Đỗ Việt N là 3.700.000 đồng. Nay chị L và anh N đều đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Tiền, túi xách và thẻ điện thoại đã trả lại cho người bị hại. Chị L và anh N đều đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với chiếc xe Honda Dream BKS, 16L2-6842, quá trình điều tra xác minh chủ sở hữu hợp pháp là ông Nguyễn Văn Ngọ, sinh năm 1971, địa chỉ: xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng (bố anh Nguyễn Văn Minh). Ông Ngọ không biết H sử dụng để phạm tội nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông Ngọ sử dụng là đúng pháp luật.

Về án phí: Bị cáo Bùi Thị H phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Bùi Thị H phạm tội Trộm cắp tài sản.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; Điểm g, p, l, khoản 1 và khoản 2, Điều 46; điểm g, khoản 1, Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị H 12 (Mười hai) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị cáo Bùi Thị H phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bản án được giao cho hoặc được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Công an huyện Thủy Nguyên;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo, Người tham gia tố tụng;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Hữu Dự Nguyễn Thị Huyền

Lê Thị Sự

H- ớng dẫn sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản h- ớng dẫn này đ- ợc soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 185, 224 và 307 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo h- ớng dẫn này đ- ợc sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những h- ớng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án quân sự khu vực, thì ghi Tòa án quân sự khu vực mấy Quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự khu vực 1 quân khu 4); nếu là Tòa án quân sự quân khu thì ghi Tòa án quân sự quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô); nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân quận (huyện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ớng nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện N Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ớng thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần h- ớng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản (ví dụ: Bản án số 250/2004/HSST).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án đ- ợc xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay đ- ợc xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi nh- h- ớng dẫn tại điểm (1).
- (5) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba ng- ời, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm ng- ời, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm. Trong tr- ờng hợp bị cáo là ng- ời ch- a thành niên, thì nhất thiết phải ghi nghề nghiệp và nơi công tác của Hội thẩm. Trong tr- ờng hợp bị cáo là ng- ời thành niên, thì không nhất thiết phải ghi nghề nghiệp và nơi công tác của Hội thẩm nhân dân.
- (6) Nếu Tòa án nhân dân, thì ghi Hội thẩm nhân dân; nếu Tòa án quân sự, thì ghi Hội thẩm quân nhân.
- (7) Ghi họ và tên của Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Th- ký Tòa án công tác nh- h- ớng dẫn tại điểm (1).
- (8) Ghi nh- h- ớng dẫn tại điểm (1), song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân” và “Tòa án quân sự” thành “Viện kiểm sát quân sự”; nếu chỉ có một Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì chỉ ghi họ và tên của Kiểm sát

viên đó; nếu có hai Kiểm sát viên tham gia phiên toà thì phải ghi đầy đủ họ và tên của cả hai Kiểm sát viên đó.

(9) Trong tr-ởng hợp vụ án đ-ợc xét xử và kết thúc trong một ngày, thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 12 tháng 4 năm 2004...).

Trong tr-ởng hợp vụ án đ-ợc xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày t-ơng đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 7...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 7 năm...); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 30-7 đến ngày 04-8 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (ví dụ: trong các ngày 29, 30, 31 tháng 7 và các ngày 03, 04 tháng 8 năm...).

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ L sơ thẩm vụ án, ô thứ hai ghi năm thụ L vụ án theo đúng tinh thần h-ớng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản và sau đó ghi ngày, tháng, năm thụ L vụ án (ví dụ: Vụ án hình sự thụ L số 175/2004/HSST ngày 20 tháng 4 năm 2004).

(11) Ghi họ và tên bị cáo và các bí danh, tên th-ởng gọi khác (nếu có); nếu thấy đến năm phạm tội mà bị cáo mới 20 tuổi, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh; nếu trên 20 tuổi thì có thể ghi năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký hộ khẩu th-ởng trú và nơi tạm trú. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử L đó tính đến ngày phạm tội ch- a hết thời hạn đ-ợc coi là ch- a bị xử L hành chính hoặc bị xử L kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội ch- a đ-ợc xoá án.

(12) Ghi ngày bị cáo bị bắt tạm giam; nếu tr-ớc đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị tạm giam và ngày đ-ợc cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(13) Nếu bị cáo nào có ng-ời đại diện hợp pháp thì ghi họ và tên của bị cáo đó (ví dụ: Ng-ời đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A).

(14) Sau chữ “là” ghi quan hệ nh- thể nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(15) Nếu bị cáo nào có ng-ời bào chữa thì ghi họ và tên của bị cáo đó; sau chữ Ông (Bà) ghi họ và tên của ng-ời bào chữa; nếu ng-ời bào chữa là luật s- thì ghi luật s- của Văn phòng luật s- nào và thuộc Đoàn luật s- nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật s- Văn phòng luật s- Vạn Xuân thuộc Đoàn luật s- tỉnh H); nếu không phải là luật s- thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của ng-ời bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M); nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) Nếu có ng-ời nào tham gia tố tụng thì ghi họ và tên, tuổi, nơi c- trú của ng-ời đó. Trong tr-ởng hợp ng-ời bị hại là ng-ời bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là ng-ời ch- a thành niên, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của ng-ời bị hại; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(24) Nếu ng-ời bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, ng-ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có ng-ời bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi họ và tên của họ theo thứ tự; sau chữ Ông (Bà) ghi họ và tên; nếu ng-ời bảo vệ quyền lợi của đ-ơng sự là luật s- thì ghi luật s- của Văn phòng luật s- nào và thuộc Đoàn luật s- nào;

nếu không phải là luật sư thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của người bảo vệ quyền lợi cho đương sự; nếu có mặt tại phiên tòa thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên tòa thì ghi “vắng mặt”.

(25) Trong phần này, cần chú ý chỉ ghi các hành vi phạm tội của các bị cáo mà Viện kiểm sát truy tố trong nội dung của cáo trạng, những hành vi khác tuy có được mô tả trong cáo trạng, nhưng Viện kiểm sát không truy tố thì không ghi.

(26) Trong phần này chỉ ghi sự phân tích và đánh giá của Hội đồng xét xử bao gồm:

- Phân tích và đánh giá những vấn đề đã được tranh tụng tại phiên tòa;
- Phân tích những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội;
- Đánh giá bị cáo có phạm tội không và nếu bị cáo có phạm tội, thì phạm tội gì, theo khoản nào, điều nào của Bộ luật hình sự;
- Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo;
- Đánh giá thiệt hại và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có);
- Hướng giải quyết về xử lý vật chứng (nếu có).

(27) Trong phần này ghi các quyết định của Tòa án và quyền kháng cáo đối với bản án như sau:

a. Trường hợp bị cáo có phạm tội:

- Tuyên bố bị cáo (các bị cáo)... phạm tội (các tội)... (bị cáo nào phạm tội nào thì ghi tội đó);
- áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự; nếu có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau, thì ghi áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự đối với bị cáo (các bị cáo)... và áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự đối với bị cáo (các bị cáo)...
- Xử phạt bị cáo... (ghi tên từng bị cáo và mức hình phạt). Tiếp đó ghi thời điểm để tính thời hạn chấp hành hình phạt; nếu cho bị cáo được hưởng án treo thì cần giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Trong trường hợp cần tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành hình phạt tù hình thì ghi: “tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án”.
- Việc bồi thường thiệt hại: Cần thiết phải ghi: áp dụng khoản... Điều... (tương ứng) của Bộ luật dân sự buộc...;
- Việc xử lý vật chứng (nếu có) cần theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003;
- Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm;
- Quyền kháng cáo đối với bản án. Đối với bị cáo bị xử phạt tù hình thì cần ghi thêm: “nếu họ không kháng cáo, thì họ có quyền làm đơn gửi Chủ tịch nước xin ân giảm án tù hình trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết hạn kháng cáo”.

b. Trong trường hợp bị cáo không phạm tội:

Căn cứ vào khoản... Điều 107 của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Tuyên bố bị cáo không phạm tội;
- Giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của họ;
- Xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại (nếu có);
- Việc xử lý vật chứng (nếu có);
- Về án phí (nếu có);
- Quyền kháng cáo đối với bản án.

c. Nếu bị cáo bị tuyên hình phạt trục xuất, thì Hội đồng xét xử cũng phải tuyên cả thời gian bị cáo phải rời khỏi Việt N.

Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc đ- ợc thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử; nếu là bản án chính thì cần ghi nh- sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ
thẩm phải giao bản án theo quy định
tại Điều 229 của Bộ luật tố tụng
hình sự và những nơi cần l- u bản án
chính)

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Ký tên và đóng dấu của Tòa án
(Họ và tên)